

# THÔNG TƯ

## CỦA BỘ TÀI CHÍNH SỐ 83/2002/TT-BTC NGÀY 25 THÁNG 9 NĂM 2002 QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ VỀ TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

*Căn cứ Pháp lệnh Đo lường ngày 6 tháng 10 năm 1999 và Pháp lệnh Chất lượng hàng hoá ngày 24 tháng 12 năm 1999;*

*Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001 và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;*

*Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng như sau:*

### A- CÁC KHOẢN THU PHÍ, LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

#### I. ĐỐI TƯỢNG THU VÀ MỨC THU

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài phải nộp phí, lệ phí quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng theo quy định tại Thông tư này khi được cơ quan quản lý nhà nước về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc cơ quan được uỷ quyền thực hiện đăng ký, thử nghiệm, kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và kiểm định phương tiện đo theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Mức thu phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm:

- **Biểu phụ lục số 1:** Mức thu phí, gồm: phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hoá; phí kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hoá; phí kiểm định phương tiện đo.

- **Biểu phụ lục số 2:** Mức thu lệ phí đăng ký và cấp giấy chứng nhận về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

3. Phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng quy định tại Thông tư này thu bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

#### II- TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG

1. Cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện đăng ký, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, kiểm định phương tiện đo theo quy định của pháp luật có trách nhiệm:

a) Tổ chức thu, nộp phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng theo đúng quy định tại Thông tư này. Thông báo (hoặc niêm yết công khai) mức thu phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng tại trụ sở cơ quan thu phí, lệ phí. Khi thu tiền phí, lệ

phí phải cấp biên lai thu phí, lệ phí (loại biên lai do Bộ Tài chính phát hành) cho người nộp tiền.

b) Mở sổ kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí, lệ phí theo đúng pháp luật kế toán thống kê hiện hành.

c) Đăng ký, kê khai, nộp phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng theo hướng dẫn của cơ quan Thuế địa phương nơi đóng trụ sở chính.

d) Thực hiện thanh toán, quyết toán biên lai thu phí, lệ phí và quyết toán thu, nộp tiền thu phí, lệ phí với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý theo chế độ quản lý biên lai, ấn chỉ của Bộ Tài chính quy định.

2. Tiền thu phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được quản lý sử dụng như sau:

a) Cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng được để lại tiền thu phí, lệ phí trước khi nộp vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, cụ thể:

- Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hoá; phí kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hoá; phí kiểm định phương tiện đo được để lại: 85% (tám mươi lăm phần trăm).

- Lệ phí đăng ký và cấp giấy chứng nhận về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được để lại: 10% (mười phần trăm).

b) Nộp ngân sách nhà nước phần tiền phí, lệ phí còn lại (Tổng số tiền phí, lệ phí thực thu được, trừ số đã để lại theo tỷ lệ quy định tại tiết a điểm này), gồm:

- Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hoá; phí kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hoá; phí kiểm định phương tiện đo nộp ngân sách: 15% (mười lăm phần trăm).

- Lệ phí đăng ký và cấp giấy chứng nhận về tiêu chuẩn đo lường chất lượng nộp ngân sách: 90% (chín mươi phần trăm).

3. Các cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng được sử dụng số tiền phí, lệ phí được để lại theo tỷ lệ (%) quy định tại tiết a, điểm 2 mục này để chi phí cho việc thu phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng theo nội dung chi cụ thể sau đây:

a) Chi cho người lao động thu phí, lệ phí về các khoản tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi bồi dưỡng độc hại (kể cả bảo hộ lao động nếu có), các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo chế độ quy định. Trường hợp đơn vị đã được ngân sách nhà nước cấp kinh phí trả lương cho cán bộ công nhân viên trong biên chế thì chỉ được chi trả tiền công cho lao động thuê ngoài để thực hiện việc thu phí, lệ phí theo chế độ.

b) Chi các khoản thanh toán dịch vụ mua ngoài phục vụ việc thu phí, lệ phí, như: mua vật tư văn phòng, điện, nước, điện thoại, thông tin, liên lạc, công tác phí (đi lại, ở, phụ cấp lưu trú...), in (mua) tờ khai, giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành.

c) Chi hội nghị, hội thảo, tập huấn, đào tạo nghiệp vụ, tuyên truyền quảng cáo phục vụ việc thu phí, lệ phí.

d) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ việc thu phí, lệ phí.

e) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu, thiết bị, công cụ làm việc và các khoản chi khác phục vụ việc thu phí, lệ phí theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

f) Chi nộp niên liễm cho các tổ chức Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng quốc tế mà Việt Nam tham gia theo quy định nhưng chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

g) Chi trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên phục vụ việc thu phí, lệ phí. Mức trích lập 2 (hai) quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm quản lý, sử dụng số tiền phí được để lại đúng mục đích nêu trên, có chứng từ hợp pháp, hàng năm phải quyết toán thu chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí được trích để lại chưa chi hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

4. Thủ tục kê khai, nộp ngân sách nhà nước số tiền phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng quy định như sau:

- Cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có thu phí, lệ phí thực hiện kê khai và nộp tờ khai phí, lệ phí từng tháng cho cơ quan Thuế trực tiếp quản lý trong 5 ngày đầu của tháng tiếp theo về số tiền phí, lệ phí đã thu được; số tiền phí, lệ phí được để lại; số tiền phí, lệ phí phải nộp ngân sách của tháng trước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai. Trường hợp trong tháng không phát sinh số thu phí, lệ phí vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế.

- Trên cơ sở kê khai, cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện nộp số tiền phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước của tháng trước, chậm nhất không quá ngày 15 của tháng tiếp theo (chương, loại, khoản tương ứng, mục 045, tiểu mục 04 mục lục ngân sách nhà nước hiện hành) tại Kho bạc nhà nước nơi cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đóng trụ sở chính. Số tiền phí, lệ phí do cơ quan thu trực thuộc Trung ương quản lý nộp vào ngân sách nhà nước được điều tiết cho ngân sách trung ương; số tiền phí, lệ phí do cơ quan thu trực thuộc địa phương quản lý nộp vào ngân sách nhà nước được điều tiết cho ngân sách địa phương.

- Nhận được tờ khai phí, lệ phí của cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng gửi đến, cơ quan Thuế thực hiện kiểm tra tờ khai, đối chiếu với số chứng từ thu đã phát hành, số chứng từ đã sử dụng để xác định số tiền phí, lệ phí đã thu, số tiền để lại, số tiền phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ và thông báo cho cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về số tiền phải nộp ngân sách nhà nước.

- Cơ quan Tiêu chuẩn đo lường chất lượng đối chiếu số phí, lệ phí phải nộp theo thông báo của cơ quan Thuế với số tiền phí, lệ phí đã thực nộp ngân sách nhà nước trong kỳ, nếu nộp chưa đủ thì phải nộp tiếp số còn thiếu vào ngân sách nhà nước, nếu đã nộp thừa thì được trừ vào số tiền phải nộp ngân sách của kỳ tiếp sau.

5. Lập và chấp hành dự toán thu - chi tiền phí, lệ phí:

a) Hàng năm, căn cứ mức thu phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, nội dung chỉ hướng dẫn tại thông tư này và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành, cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập dự toán thu - chi tiền phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành và gửi cơ quan

chủ quản xét duyệt, tổng hợp gửi cơ quan Tài chính đồng cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Căn cứ vào dự toán thu - chi năm đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng lập dự toán thu, chi hàng quý, chi tiết theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành, gửi cơ quan chủ quản, Kho bạc nhà nước nơi giao dịch, cơ quan Tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu - chi.

#### 6. Quyết toán thu - chi tiền phí, lệ phí:

a) Cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có trách nhiệm mở sổ kế toán để ghi chép, hạch toán và quyết toán số thu - chi phí, lệ phí theo Quyết định số 999/TC/QĐ/CĐKT ngày 2/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Thực hiện quyết toán chứng từ thu, số tiền phí, lệ phí đã thu, nộp ngân sách; nộp báo cáo quyết toán năm về số thu, nộp phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng cho cơ quan Thuế trước ngày kết thúc tháng 2 năm tiếp sau năm báo cáo và phải nộp đủ số tiền phí, lệ phí còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo.

b) Cơ quan thuế thực hiện quyết toán số thu theo biên lai, tổng số thu, số được để lại, số phải nộp ngân sách nhà nước. Cơ quan tài chính, cơ quan thuế quyết toán số chi từ nguồn thu phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng được để lại đơn vị theo quy định tại điểm 3 mục II Phần A Thông tư này.

c) Cơ quan chủ quản cấp trên có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận quyết toán thu - chi phí, lệ phí về tiêu chuẩn đo lường chất lượng của cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc và tổng hợp vào báo cáo quyết toán năm gửi cơ quan Tài chính thẩm định, ra thông báo duyệt quyết toán cùng với quyết toán năm của cơ quan chủ quản theo quy định của Luật ngân sách nhà nước hiện hành.

## B- CÁC KHOẢN THU KHÁC

Cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng phát sinh các khoản thu khác ngoài các khoản thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước quy định tại phần A Thông tư này (như thu về hoạt động cung ứng dịch vụ khoa học kỹ thuật...) có nghĩa vụ:

1. Xác định mức thu theo nguyên tắc bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp theo thoả thuận.

2. Thực hiện chế độ hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Trường hợp cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn nếu khách hàng không có yêu cầu lập hoá đơn thì phải lập bảng kê theo quy định.

3. Mở sổ kế toán để theo dõi, hạch toán riêng chi phí, doanh thu các khoản thu khác nêu tại phần này (ngoài các khoản phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước) theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê hiện hành.

4. Thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản phải nộp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành, số còn lại được quản lý sử dụng theo quy định tại Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/1/2002 của Chính phủ và Thông tư số 25/2002/TT-BTC ngày 21/3/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu và các văn bản khác có liên quan.

## C- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký; bãi bỏ các quy định về thu, nộp và sử dụng phí, lệ phí kiểm nghiệm, đo lường và các hoạt động khác về tiêu chuẩn đo lường chất lượng quy định tại Thông tư liên Bộ số 65/TT-LB ngày 19/8/1995 của Liên Bộ Tài chính- Khoa học công nghệ và môi trường và chế độ thu lệ phí kiểm định phương tiện đo quy định tại Thông tư số 120/1998/TT/BTC ngày 27/8/1998 của Bộ Tài chính.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thực hiện thu, nộp và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung.

## BẢNG PHỤ LỤC

### MỨC THU PHÍ THỬ NGHIỆM, ĐO LƯỜNG VÀ LỆ PHÍ TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

*Theo Thông số 83/2002/TT - Bộ Tài chính  
ngày 25 tháng 9 năm 2002*

#### BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1 (PHÍ) LĨNH VỰC

- I. Phí thử nghiệm
- II. Phí kiểm định phương tiện đo
- III. Phí kiểm tra NN về chất lượng hàng hoá

#### BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2 (LỆ PHÍ)

- Cấp giấy chứng nhận, cấp chứng chỉ văn bằng

#### I. MỨC THU PHÍ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO

*(Ban hành kèm theo thông tư số 83/TT-BTC  
ngày 25 tháng 9 năm 2002 của Bộ Tài chính)*

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp / độ chính xác	Đơn giá 1000đ	Ghi chú

<b>1</b>	<b>Độ dài</b>				
1.1	Thước thương nghiệp	đến 1000mm	1mm	20/10	Mức sau dành cho KĐ hàng loạt
1.2	Thước cuộn	đến 10m	ccx1	50/40	Mức sau dành cho KĐ hàng loạt
		trên 10m	ccx1	+10/1m cộng thêm 40/30	áp dụng mức thu trên và cộng thêm
		đến 10 m	ccx 2		Mức sau dành cho KĐ hàng loạt
		trên 10m	ccx 2	+5/1m cộng thêm	áp dụng mức thu trên và cộng thêm
1.3	Taximet		( ± 2 % độ dài)	70	
			(± 3% thời gian)		
<b>2</b>	<b>Khối lượng</b>				
<b>2.1</b>	<b>Bộ quả cân</b>				
2.1.1	Bộ quả cân E2	Từ 1mg đến 500mg		10+20/quả	- Phần trước dấu + là chi phí hành chính cố định cho 1 lần kiểm định (1 hoặc nhiều PT đo)
		Từ 1g đến 100g		10+30/quả	
		Từ 100g đến 500g	Cấp E2	10+40/quả	
		Trên 500g đến 2kg		10+70/quả	
		Từ 5kg đến 20kg		100/quả	- Phần sau dấu cộng là chi phí cho việc thực hiện KĐ từng PT đo
		50kg		160/quả	
2.1.2	Bộ quả cân F1	Từ 1mg đến 500mg		10+10/quả	
		Từ 1g đến 100g		10+20/quả	

		Từ 100g đến 500g		10+30/quả	
		Trên 500g đến 2kg	Cấp F1	10+40/quả	
		Từ 5kg đến 20kg		50/quả	
		50kg		100/quả	
2.1.3	Bộ quả cân F2	Từ 1mg đến 500mg		10+5/1quả	
		Từ 1g đến 100g		10+10/1quả	
		Từ 100g đến 500g	Cấp F2	10+20/1quả	Xem ghi chú tại mục 2.1.1
		Trên 500g đến 2kg		10+30/1quả	
		Từ 5kg đến 20kg		40/quả	
		50kg		70/quả	
2.1.4	Bộ quả cân M1	Từ 10mg đến 500mg		10+2/1quả	
		Từ 1g đến 100g		10+2/1quả	
		Từ 100g đến 500g	Cấp M1	10+5/1quả	Xem ghi chú tại mục 2.1.1
		Trên 500g đến 2kg		10+10/1quả	
		Từ 5kg đến 20kg		25/quả	
		500kg		60/quả	
2.1.5	Bộ quả cân M2	đến 200g		10+1,5/1quả	
		đến 2kg		10+5/1quả	Xem ghi chú tại mục 2.1.1
		đến 20kg	Cấp M2	10+10/1quả	
		đến 50kg		25/quả	
<b>2.2</b>	<b>Cân các loại</b>	Mức cân lớn nhất	<b>Cấp</b>		
2.2.1	Cân phân tích, cân kỹ thuật	đến 200g	1	100	
		đến 200g	2	70	
		đến 5kg	1	120	
		đến 5kg	2	80	
		Trên 5 kg	1	200	
		Trên 5 kg	2	140	
2.2.2	Cân thông dụng	Mức cân lớn nhất			
-	Cân treo	Đến 10 kg	4	10+1,5/cái	Xem ghi chú tại mục 2.1.1
		Đến 100kg	4	10+3/cái	
		Trên 100 kg	4	10+5/cái	

-	Cân đồng hồ lò xo				
		Đến 5kg	4	10+2/cái	
		Đến 30kg	4	10+3,5/cái	
		Đến 60 kg	4	10+5/cái	
		Trên 60 cân	4	10+7/cái	
-	Cân đĩa	Đến 20 kg	3	12/8	Mức sau dành cho KĐ hàng loạt
		Trên 20 kg	3	15/10	
-	Cân bàn	Đến 500 kg	3	50/40	Mức sau dành cho KĐ hàng loạt
		Đến 1000 kg	3	100/80	
		Trên 1000 kg	3	250	
2.2.3	<b>Cân ô tô</b>	đến 10 tấn	3	800	
		đến 30 tấn	3	1,000	
		đến 60 tấn	3	2,000	
		Trên 60 tấn	3	2,000+25/t thêm	
2.2.4	<b>Cân toa xe tĩnh</b>	Đến 100 tấn	3	3,100	
		Trên 100 tấn	3	3,100+30/t thêm	
2.2.5	<b>Cân toa xe động</b>	Đoàn tàu	0,5;1;2	3,500	
2.2.6	<b>Cân kiểm tra quá tải</b>	đến 10 tấn	4	700	
		Trên 10 tấn	4	900	
2.2.7	<b>Cân băng tải</b>	<b>Năng suất cân</b>	<b>0,5;1;2</b>		
		đến 100t/h		750	
		đến 500t/h		1,000	
		đến 1500t/h		1,400	
		Trên 500t/h		1,800	
<b>3</b>	<b>Dung tích lưu lượng</b>				
<b>3.1</b>	<b>PTĐ dung tích thông dụng</b>				
3.1.1	Cốc, ca, đong	đến 2 lít	1	10+2/cái	Xem ghi chú tại mục 2.1.1
3.1.2	Bình đong	đến 20 lít	1	10+5/cái	
3.1.3	Thùng đong, chum đong	đến 50 lít	1	15	
		đến 100 lít	1	25	
		trên 100 lít		25+0,2/1lít thêm	
<b>3.2</b>	<b>Bể đong cố định</b>	Dung tích	(± %)		
3.2.1	Bể đong cố định toàn phần				



		đến 10m <sup>3</sup>	0,5	200	
		đến 20m <sup>3</sup>	0,5	300	
3.2.2	Bể đong cố định kiểu trụ đứng				
		đến 10m <sup>3</sup>	0,5	350	
		đến 20m <sup>3</sup>	0,5	430	
		đến 50m <sup>3</sup>	0,5	510	
		đến 100m <sup>3</sup>	0,5	750	
		đến 500m <sup>3</sup>	0,5	1,500	
		đến 1000m <sup>3</sup>	0,5	1,500 + 1,5/1m <sup>3</sup> thêm	
		đến 5000m <sup>3</sup>	0,5	1,500 + 1/1m <sup>3</sup> thêm	
		trên 5000m <sup>3</sup>	0,5	1,500 + 0,5/1m <sup>3</sup> thêm	
3.2.3	Bể đong cố định kiểu trụ ngang - phương pháp hình học				
		đến 10m <sup>3</sup>	0,5	350	
		đến 20m <sup>3</sup>	0,5	430	
		trên 20m <sup>3</sup>	0,5	430 + 10/1m <sup>3</sup> thêm	
3.2.4	Bể đong cố định kiểu trụ ngang (phương pháp dung tích)				
		đến 10m <sup>3</sup>	0,5	600	
		đến 20m <sup>3</sup>	0,5	750	
		trên 20m <sup>3</sup>	0,5	750 + 15/1m <sup>3</sup> thêm	
<b>3.3</b>	<b>Xitec ô tô</b>	Dung tích	(± %)		
		đến 5m <sup>3</sup>	0,5	100	
		đến 10m <sup>3</sup>	0,5	120	
		đến 15m <sup>3</sup>	0,5	150	
		trên 15m <sup>3</sup>	0,5	150+3/1 m3 thêm	
<b>3.4</b>	<b>Cột đo nhiên liệu</b>	Lưu lượng	(± %)		
		đến 120l/ph	(0,2 - 0,5)%	100	
		trên 120l/ph	(0,2 - 0,5)%	120	
<b>3.5</b>	<b>Đồng hồ đo nước cấp đo lường A, B và C</b>	Đường kính (mm)	(± %)		
3.5.1	Đồng hồ đo nước lạnh	15-25	(2 - 5)%	15/9	Mức sau dành cho KĐ hàng loạt

		32-50	(2 - 5)%	80	
		80-150	(2 - 5)%	600	
		200 đến 400	(2 - 5)%	1,000	
<b>3.6</b>	<b>Đồng hồ đo xăng dầu</b>	Đường kính (mm)	(± %)		
		15 - 25	0,5	240	
		đến 50	0,5	600	
		đến 100	0,5	1,500	
		đến 150	0,5	2,000	
		15 - 25	0,2	500	
		đến 50	0,2	900	
		đến 100	0,2	2,000	
		đến 150	0,2	2,500	
<b>3.7</b>	<b>Bình chuẩn dung tích</b>	Dung tích lớn nhất			
		10 L	Hạng 1	600/300	Ban đầu/Định kỳ
		20 L	"	650/350	"
		50 L	"	2000/550	"
		Đến 20 L	Hạng 2	55	Định kỳ
		50 L, 100L	"	90	"
		200L	"	110	"
<b>4</b>	<b>áp suất</b>				
<b>4.1</b>	<b>áp kế</b>				
4.1.1	áp kế oxy (khí)	( 0-25 ) bar	Từ 1 đến 6	25	
		(25 -160 ) bar		35	
		(160 - 600 ) bar		45	
		trên 600 bar		75	
4.1.2	áp kế dùng cho chất lỏng	( 0-25 ) bar	Từ 1 đến 6	25	
		(25 -160 ) bar		30	
		(160 - 600 ) bar		40	
		( 600-1500) bar		70	
		(1500-2500) bar		100	
4.1.3	áp kế oxy (khí)	( 0-25 ) bar	Từ 0,16 đến 0,6	200	
		(25 -160 ) bar		300	
		(160 - 600 ) bar		400	
		( 600-1500) bar		650	
		(1500-2500) bar		700	
4.1.4	áp kế dùng cho chất lỏng	( 0-25 ) bar	Từ 0,16 đến 0,6	150	
		(25 -160 ) bar		200	
		(160 - 600 ) bar		300	
		( 600-1500) bar		400	
		(1500-2500) bar		500	

4.1.5	áp kế màng, hộp	(0-40)bar	Từ 1 đến 6	60	
4.1.6	áp kế cột nước	(0-1,5) bar	Từ 1 đến 2,5	100	
4.1.7	áp kế cột thủy ngân	(0-1) bar	Từ 1 đến 2,5	180	
4.1.8	Chân không kế lò xo	(-1 - 0)bar	Từ 1,5 đến 4	50	
4.1.9	áp/Chân không kế	(-1 - 2,5)bar	Từ 1,5 đến 4	50	
4.1.10	Vi áp kế	(0-1500) Pa	2	120	
		(0-1500) Pa	1	150	
		(0-2500) Pa	2	120	
		(0-2500) Pa	1	150	
<b>4.2</b>	<b>Huyết áp kế</b>				
4.2.1	Huyết áp kế thủy ngân, lò xo	(0-300) torr	1-2,5	10+5/1cái	Đến 20 cái xem ghi chú 2.1.1
				10+3/1cái	Từ cái thứ 21 xem ghi chú 2.1.1
4.2.2	Huyết áp kế chỉ thị hiện số	(0-300) torr	1-2,5	20	
<b>4.3</b>	<b>áp kế pitông</b>				
4.3.1	áp kế pitông chất lỏng	đến 600 bar	Từ 0,15 đến 0,6	400	
		đến 1400 bar	Từ 0,15 đến 0,6	600	
4.3.2	áp kế pitông khí	đến 250 bar	Từ 0,15 đến 0,6	600	
		đến 600 bar	Từ 0,15 đến 0,6	800	
<b>5</b>	<b>Nhiệt độ</b>				
<b>5.1</b>	<b>Nhiệt kế</b>		Vạch chia		
5.1.1	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng				
		$(-20 - 5)^{\circ}\text{C}$	$(0,5 - 1)^{\circ}\text{C}$	40/30	Mức sau dành cho KĐ hàng loạt
		$(-5 - 105)^{\circ}\text{C}$		50/40	
		$(100 - 300)^{\circ}\text{C}$		60/50	
		$(300 - 500)^{\circ}\text{C}$		70/60	
5.1.2	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân				
		$(0 - 50)^{\circ}\text{C}$	$(1 - 5)^{\circ}\text{C}$	40	
		$(0 - 100)^{\circ}\text{C}$	$(1 - 5)^{\circ}\text{C}$	50	
		$(0 - 200)^{\circ}\text{C}$	$(1 - 5)^{\circ}\text{C}$	60	
		$(0 - 300)^{\circ}\text{C}$	$(1 - 5)^{\circ}\text{C}$	70	
5.1.3	Nhiệt kế áp suất				
		$(0 - 100)^{\circ}\text{C}$	$(1 - 10)^{\circ}\text{C}$	40	
		$(0 - 200)^{\circ}\text{C}$	$(1 - 5)^{\circ}\text{C}$	50	

		(0 - 300) <sup>0</sup> C	(1 - 5) <sup>0</sup> C	60	
		(0 - 450) <sup>0</sup> C	(1 - 10) <sup>0</sup> C	70	
5.1.4	Nhiệt kế điện tử	(0 - 700) <sup>0</sup> C	A, B	90	
5.2	<b>Nhiệt kế y học</b>	(35 - 42) <sup>0</sup> C	0,1 - 0,15	10/3	Mức sau dành cho KĐ hàng loạt
<b>6</b>	<b>Hoá lý</b>				
6.1	<b>Máy đo độ ẩm hạt (ẩm kế)</b>		± %		
6.1.1	ẩm kế đo gạo, thóc				
		(6 - 40)%	A&B	100/1loại hạt	
		(10-100)%		130/1loại hạt	
6.1.2	ẩm kế đo cà phê, bắp				
		(6 - 40)%	A,B	150/1loại hạt	
		(10-100)%		220/1loại hạt	
6.2	<b>Máy đo nồng độ cồn (Cồn kế)</b>				
		(0 - 100)%V	1%	80	
		(0 - 100)%V	0,5%	100	
6.3	<b>Tỷ trọng kế</b>	(0,65 - 2)g/cm <sup>3</sup>			
6.3.1	Tỷ trọng xăng dầu	(0,650 - 0,008)g/cm <sup>3</sup>	0,0005g/cm <sup>3</sup>	120	
		(0,650 - 0,800)g/cm <sup>3</sup>	> 0,0005g/cm <sup>3</sup>	110	
		(0,800 - 1,070)g/cm <sup>3</sup>	0,0005g/cm <sup>3</sup>	110	
		(0,800 - 1,070)g/cm <sup>3</sup>	> 0,0005g/cm <sup>3</sup>	80	
6.3.2	Tỷ trọng kế khác	(1,070 - 1,400)g/cm <sup>3</sup>	0,0005g/cm <sup>3</sup>	110	
		(1,070 - 1,400)g/cm <sup>3</sup>	> 0,0005g/cm <sup>3</sup>	80	
		(1,400 - 2,000)g/cm <sup>3</sup>	0,0005g/cm <sup>3</sup>	120	
		(1,400 - 2,000)g/cm <sup>3</sup>	> 0,0005g/cm <sup>3</sup>	110	
6.4	<b>Máy đo pH</b>				
6.4.1	Máy đo pH	0 đến 14 pH	d = 0,05 pH	250	
		0 đến 14 pH	d > 0,05 pH	150	
6.5	<b>Phương tiện đo độ ẩm không khí (Nhiệt ẩm kế)</b>				
6.5.1	Nhiệt ẩm kế tóc	(10 đến 100)%RH	d>3% RH	80	
		0 đến 50 °C	và d> 1 °C		
6.5.2	Nhiệt ẩm kế assman	(10 đến 100)%RH	d>3% RH	160	

		0 đến 50 °C	và d > 1 °C		
6.5.3	Nhiệt ẩm kế chỉ thị số có tự ghi	(10 đến 98)% RH	d=3% RH	350	
		0 đến 50 °C	và d = 1 °C		
6.5.4	Nhiệt ẩm kế chỉ thị số không có tự ghi	(10 đến 98)% RH	d =3% RH	270	
		0 đến 50 °C	và d = 1 °C		
6.5.5	Nhiệt ẩm kế chỉ thị số có tự ghi	(10 đến 98)% RH	d >3% RH	270	
		0 đến 50 °C	và d > 1 °C		
6.5.6	Nhiệt ẩm kế chỉ thị số không có tự ghi	(10 đến 98)% RH	d >3% RH	270	
		0 đến 50 °C	và d > 1 °C		
<b>6.6</b>	<b>Máy đo độ ồn</b>	Max 140 dB	d = 0,1 dB	270	
<b>7</b>	<b>Điện, điện từ</b>				
<b>7.1</b>	<b>Công tơ điện 1 pha</b>	cường độ dòng			
7.1.1	Công tơ điện 1 pha	Đến 50A	1	17	Mức sau dành cho KĐ hàng loạt
		Đến 50A	2	12/9	
		Trên 50A	1	20	
		Trên 50A	2	14/10	
<b>7.2</b>	<b>Công tơ điện 3 pha</b>				
7.2.1	Công tơ điện 3 pha-3 phần tử	Đến 50A	0,5	250	
		Đến 50A	1	150	
		Đến 50A	2	100	
7.2.2	Công tơ điện 3 pha-2 phần tử	Đến 50A	0,5	240	
		Trên 50A	0,5	250	
		Đến 50A	1	150	
		Trên 50A	1	200	
		Đến 50A	2	100	
		Trên 50A	2	200	
<b>7.3</b>	<b>Biến dòng đo lường (TI) hạ thế</b>	Cường độ dòng			Mỗi tỷ lệ sau thu bằng 50% tỷ lệ đầu
7.3.1	Biến dòng đo lường (Ti)	Đến 5 kA	1	30	
		Đến 5 kA	0,5	40	
		Đến 5 kA	0,1	50	
		Đến 5 kA	0,05	60	
7.3.2	Biến áp đo lường (TU)	Điện áp			
		Đến 35 kV	1	60	Mỗi tỷ lệ sau

					thu bằng 50% tỷ lệ đầu
		Đến 35 kV	0,5	80	
		Đến 35 kV	0,1	100	
		Đến 35 kV	0,05	150	
		Đến 110 kV	1	150	
		Đến 110 kV	0,5	200	
		Đến 110 kV	0,1	250	
		Đến 110 kV	0,05	300	
<b>7.4</b>	<b>Máy đo điện trở</b>				
7.4.1	Máy đo điện trở cách điện	$(10^{-3} \times 10^6)?$	0,5 - 5	80	
7.4.2	Máy đo điện trở tiếp đất	$(10^6 \times 10^{10})?$	0,5 - 5	150	
<b>7.5</b>	<b>Máy điện tim</b>	(1-100) Hz	Đến $\pm 5\%$	100	Cho mỗi kênh đo
		(2-300)V			
<b>7.6</b>	<b>Máy điện não</b>	(1-100) Hz	Đến $\pm 5\%$	120	Cho mỗi kênh đo
		(2-300)V			
<b>7.7</b>	<b>Máy đo tốc độ xe cơ giới</b>	Từ 0 đến 300km/h	$\pm 5\%$	1,000	
<b>8</b>	<b>Bức xạ</b>				
<b>8.1</b>	<b>Máy xạ trị</b>		Đến $\pm 15\%$		
8.1.1	Máy xạ trị cobalt			300/1yếu tố	
8.1.2	Máy xạ trị tia X			400/1yếu tố	
8.1.3	Máy đo liều xạ trị			800/1giá trị năng lượng	
<b>8.2</b>	<b>Máy X quang</b>		Đến $\pm 4\%$		
8.2.1	Máy chụp X quang chuẩn đoán			250/1 yếu tố	
8.2.2	Máy chụp, chiếu X quang:				
	Phần chiếu, phần chụp và chuẩn đoán			400/1 yếu tố	

Ghi chú:

1. Phí kể trên được tính tại địa điểm cố định hoặc lưu động của cơ quan kiểm định.
2. Khi kiểm định cùng một lúc nhiều phương tiện đo cùng kiểu, cùng cấp/hạng chính xác và cùng phạm vi đo, thì phương tiện đo thứ 21 trở đi được tính theo mức thu kiểm định hàng loạt.
3. Phí kể trên không bao gồm thuế giá trị gia tăng và các chi phí khác để hiệu chỉnh thiết bị.

### III. PHÍ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ

1. Phí kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá.

- Mức thu 0,05%/ giá trị lô hàng được kiểm tra

- Mức thu tối thiểu không dưới 300.000đ

- Mức thu tối đa không quá 10.000.000đ

2. Đối với lô hàng miễn kiểm tra:

Cấp giấy thu theo mức thu lệ phí.

#### BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2: (LỆ PHÍ)

STT	Tên các loại lệ phí	Mức thu( đồng)
	<b>I. Lệ phí cấp giấy chứng nhận</b>	
1	Đăng ký chứng nhận chất lượng hàng hoá	100.000đ
2	Đăng ký sản xuất phương tiện đo	100.000đ
3	Đăng ký nhập khẩu phương tiện đo	100.000đ
4	Đăng ký uỷ quyền kiểm định phương tiện đo	100.000đ